

CHI ĐOÀN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THAM GIA CHIẾN DỊCH TÌNH NGUYỆN HÈ THỊ XÃ DUYÊN HẢI NĂM 2020

■ **Lê Chí Toàn**¹

“Đâu cần thanh niên có – Đâu khó có thanh niên” là khẩu hiệu gắn liền với tuổi trẻ với phương châm nơi nào khó khăn thì nơi đó có thanh niên. Chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè là một hoạt động tình nguyện thường niên diễn ra hàng năm trong kì nghỉ hè. Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè không chỉ là một hoạt động tình nguyện mà còn là hoạt động xã hội mang tuổi trẻ đến gần với nhau hơn, tuổi trẻ đến gần hơn với những miền xa và khó khăn, sức trẻ làm việc có ích cho Tổ quốc, ý nghĩa lớn về tinh thần tuổi trẻ Việt Nam.

Sáng ngày 04/7/2020, Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2020 đã tổ chức lễ ra quân mùa chiến dịch tại Ủy ban Nhân dân xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải. Đến dự buổi lễ có sự có mặt của các đồng chí Nguyễn Minh Nhựt – Phó bí thư Tỉnh đoàn Trà Vinh; đồng chí Nguyễn Thị Mộng Thu – Phó giám đốc Sở Công Thương; đồng chí Nguyễn Thị Thu Thảo – Phó giám đốc Đài truyền hình Trà Vinh, đại diện lãnh đạo ủy ban thị xã với sự có mặt của bà Cao Thị Hồng Gấm – Phó Chủ tịch ủy ban Nhân dân thị xã; cùng với Chỉ huy trưởng BCH chiến dịch thị xã và sự có mặt của các thành viên

BCH chiến dịch, hơn 150 lực lượng chiến sĩ, đoàn viên, thanh niên thị xã đã ra quân.

Tại buổi lễ thay mặt BCH chiến dịch Đồng chí Hà Vũ Bằng – Bí thư Đoàn thị xã Duyên Hải đã có những phát biểu phát động ra quân. Cũng trong buổi lễ ra quân BCH chiến dịch cũng đã vận động hỗ trợ 10 suất học bổng cho học sinh nghèo hiếu học trên địa bàn xã Long Hữu và Trại giam bến giá cũng hỗ trợ nhận đỡ đầu 01 em học sinh Trường Tiểu học Long Hữu B.

Ngày sau buổi lễ kết thúc, chiến dịch cũng ra quân trồng 150 cây hoa Tuyết Sơn - Phi Hồ và 450 cây hoa giấy trên địa bàn ấp 15, 16 và ấp 17, xã Long Hữu.

Được sự phân công của Đoàn thị xã Duyên Hải, Chi đoàn Tài nguyên và Môi trường thị xã Duyên Hải hỗ trợ đoàn Phường 1. Ngày 05/7/2020, Chi đoàn Tài nguyên và Môi trường ra quân với 4 lực lượng thường trực hỗ trợ Đoàn phường 1 trồng 200 cây hoa giấy, tuyên truyền vận động người dân hạn chế sử dụng rác thải nhựa và thu nhặt rác khoảng tấn rác thải là chai nhựa, bịch nilong trên tuyến đường Ngô Quyền, khóm 2, Phường 1, thị xã Duyên Hải.



Thăm, tặng quà cho gia đình chính sách và Thắp nến tri ân các anh hùng liệt sỹ

1 - Đơn vị Chi nhánh VPDKDD thị xã Duyên Hải

Ngày 11 và 12/7/2020, quét dọn vệ sinh dọc các tuyến đường trong nội ô thị xã Duyên Hải, tạo cảnh quan Xanh – Sạch – Đẹp phục vụ Đại hội Đảng bộ thị xã Duyên Hải nhiệm kỳ 2020-2025.

Ngày 17 và 18/7/2020, phát hoang bụi rậm và rải đá sửa chữa tuyến đường khóm 2 dài 1,5km với 40 khối đá.

Ngày 25 và 26/7/2020, quét dọn vệ sinh 2 nhà Bia tại khóm 2 và khóm Bến Chuối. Tiếp tục rải đá sửa chữa tuyến đường tại đất khóm 2, dài 500m với 20 khối đá. Chiều 26/7, Chi đoàn phối hợp

cùng Đoàn Phường 1 thăm gia đình chính sách, mẹ Việt Nam anh hùng, Chi đoàn Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ 3 phần quà với mỗi phần trị giá 300.000đ. Tối cùng ngày Chi đoàn tham gia lễ thấp nhen tri ân tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ tại nghĩa trang liệt sỹ thị xã Duyên Hải, 72 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ, 7/7/1947 – 27/7/2020.

Với tinh thần tuổi trẻ nhiệt huyết tham gia các hoạt động tình nguyện nhằm giúp cho đoàn viên trong chi đoàn nhiều ý nghĩa, học hỏi được nhiều kỹ năng mới, học tập trao đổi những kinh nghiệm giúp ích cho công việc cũng như cuộc sống.

CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG COVID – 19 VÀ PHÒNG CHỐNG XÂM NHẬP MẶN *(Tiếp theo trang 3)*

Long (năm 2019) và huyện Cầu Kè (năm 2020). Qua đó xây dựng 24 mô hình câu lạc bộ thu gom rác thải trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt gia đình trên với 240 thành viên trên địa bàn 3 huyện trong tỉnh.

Công tác phòng, chống xâm nhập mặn

- Vận động Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn ủng hộ 11 bồn nhựa dung tích 2.000l/bồn hỗ trợ cho 11 xã của các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải với giá trị 31.460.000 đ, ngoài ra người hưởng thụ đối ứng trên 5 triệu đồng để gắn các phụ kiện chứa nước và thùng vận chuyển về gia đình. Dùng để chứa nước cung cấp cho hội viên, nông dân sử dụng sinh hoạt.

- Phối hợp cùng với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh vận chuyển 44 m³ nước ngọt bơm vào bồn chứa trên phục vụ nhu cầu nước ngọt cho hội viên, nông dân trong thời gian bị ảnh hưởng đến hạn mặn xảy ra trên địa bàn tỉnh. Trong đó các cấp hội đóng góp trên 200 ngày công và đối ứng chi phí vận chuyển trên 20 triệu đồng.

- Vận động mạnh thường quân trong và ngoài tỉnh hỗ trợ 13 giếng khoan trị giá 56,5 triệu đồng để cung cấp nước sạch cho hội viên, nông dân vùng khó khăn về nước sinh hoạt ở các huyện ven biển của tỉnh, ngoài ra các hộ hưởng lợi đối ứng 26 triệu thiết bị phụ kiện để vận hành bơm nước. Đang tiến hành khảo sát địa điểm chuẩn bị lắp đặt.



Vận hành bể chứa nước cung cấp cho hội viên, nông dân sử dụng sinh hoạt (Ảnh: Nguyễn Văn)

CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG COVID – 19 VÀ PHÒNG CHỐNG XÂM NHẬP MẶN HỘI NÔNG DÂN TỈNH TRÀ VINH

■ Thái Nguyên Văn ¹

Công tác phòng, chống dịch Covid-19

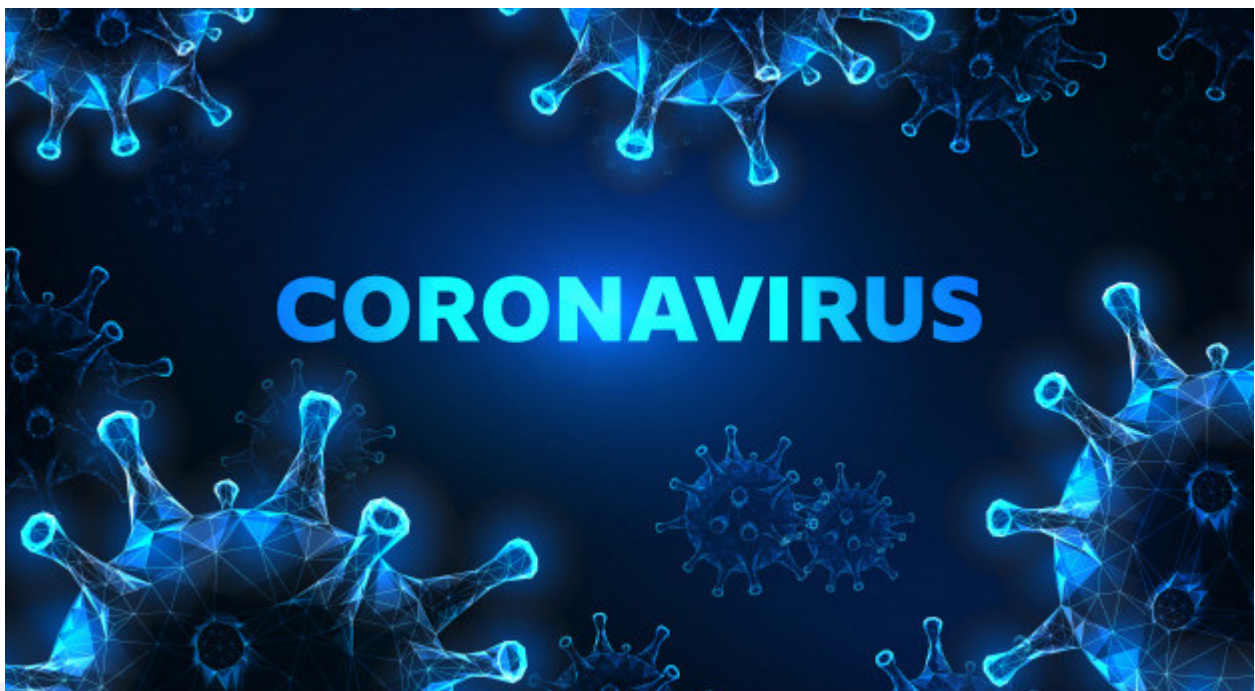
- Thực hiện tinh thần chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Trà Vinh, Ban Thường vụ hội nông dân tỉnh đã ban hành 05 công văn chỉ đạo các cấp Hội trong tỉnh triển khai tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên và nông dân tham gia phòng, chống dịch trên các địa phương theo hướng dẫn của ngành chuyên môn. Từ đó lồng ghép với các phong trào đã tuyên truyền nhưng phải đảm bảo giãn cách xã hội (không quá 10 người) được 1.976 cuộc với 21.138 lượt cán bộ, hội viên và nông dân dự.

- Bố trí cán bộ thực hiện công tác Hội và phong trào nông dân theo chỉ đạo giãn cách xã hội của UBND tỉnh trong thời gian từ 01- 15/4/2020. Đảm bảo hoàn thành tốt công việc được giao của từng cán bộ.

- Trang bị nước cồn sát khuẩn đặt nơi ra vào cơ quan để cán bộ, hội viên và nông dân liên hệ công tác sử dụng trước khi vào làm việc. Tuyên truyền cán bộ Hội các cấp thực hiện nghiêm khai báo y tế, đeo khẩu trang khi tham gia giao thông và làm việc, không tụ tập đông người nơi công cộng...

- Để ổn định và phát triển sản xuất nông nghiệp của hội viên, nông dân Hội Nông dân tỉnh đã phối hợp cùng Công ty HHMTV đầu tư thương mại dịch vụ Paradise triển khai thực hiện mô hình liên kết chuỗi sản xuất chanh dây tại huyện Châu Thành, Càng Long, Trà Cú và thành phố Trà Vinh với diện tích trên 25 ha chanh dây.

- Từ nguồn hỗ trợ của Trung ương Hội năm 2018 về kinh phí thực hiện mô hình bảo vệ môi trường nông thôn, đã nhân rộng mô hình ra huyện Càng



¹ - Hội Nông dân Trà Vinh

TỔNG KẾT CÔNG TÁC TRAO GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ, QSHNO VÀ TSK GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN CÀNG LONG

■ Nguyễn Đình Bảo¹

Trong quá trình thực hiện Thiết kế kỹ thuật - dự toán: “Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh đã theo dõi, kiểm tra, giám sát chỉ đạo xuyên suốt các đơn vị thi công, bám sát vào các quy trình, quy phạm hiện hành, tuân thủ theo đúng các yêu cầu kỹ thuật của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán huyện Càng Long đã được phê duyệt. Kết quả bàn giao sản phẩm đáp ứng theo mục tiêu của công trình được phê duyệt cụ thể hoàn thành đăng ký quyền sử dụng đất, cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNO và TSK gắn liền với đất cho người dân, tạo điều kiện nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai.

Về việc đăng ký và cấp GCN, Dự án Càng Long đã đăng ký và được UBND huyện xét cấp 52.615 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Đến giữa năm 2017, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Càng Long tiến hành cấp đổi giấy chứng nhận thuộc dự án Càng Long cho các hộ gia đình, cá nhân theo hình thức tập trung, nhân viên văn phòng đến tận Trụ sở Ban nhân dân ấp/khóm nơi có đất để trao cho người sử dụng đất đối với các trường hợp đủ điều kiện cấp đổi theo thư mời đã gửi. Đến tháng 5/2020, công tác cấp đổi cơ bản đã hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch đề ra, đã thực hiện trao được 10.329 giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, số giấy còn lại đa phần là đất nông nghiệp, mà chủ yếu là đất trồng lúa và phần lớn đã cấp từ năm 1996 đến nay trên Giấy chứng nhận đã hết hạn sử dụng, khi cấp đổi phải thực hiện biến động về thời hạn sử dụng đất. Vì vậy, đối với

trường hợp chưa trao GCN cho người sử dụng đất, khi người sử dụng đất có nhu cầu thực hiện đăng ký biến động thì lúc đó tiến hành chỉnh lý thời hạn sử dụng đất và đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đo đạc lập bản đồ địa chính, kiểm kê đất đai gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất, từng bước khắc phục sự thiếu đồng bộ, thống nhất giữa các loại tài liệu trong hồ sơ địa chính, giải quyết vướng mắc, tồn tại trong công tác quản lý đất đai nhiều năm qua, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về đất đai tại các cấp chính quyền, địa phương. Bảo đảm các điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử, tiến tới đăng ký đất đai điện tử, bảo đảm tính thống nhất về cơ sở dữ liệu, tính công khai, minh bạch, nhanh gọn, chính xác các thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận... khắc phục tình trạng gây phiền hà, chậm giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai, vướng mắc về công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư... ở các địa phương.



1 - Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Càng Long

GIẢI PHÁP PHỐI HỢP THANH TRA, KIỂM TRA KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CÁT SÔNG

■ Nguyễn Quốc Tuấn¹

Khoáng sản (cát sông) của tỉnh Trà Vinh nằm dọc trên hệ thống sông Cổ Chiên có 5 thân khoáng và sông Hậu có 4 thân khoáng. Giai đoạn 2003- 2016, toàn tỉnh cấp 36 Giấy phép thăm dò và khai thác khoáng sản. Từ năm 2017 đến nay chỉ còn lại 6 Giấy phép, trong đó trên sông Hậu 1 Giấy phép; sông Cổ Chiên 5 Giấy phép. Tổng diện tích được cấp phép là 330,7 ha; công suất 1.722.410 m³/năm.

Những năm qua, hoạt động khai thác cát sông mang lại lợi ích thiết thực, đáp ứng yêu cầu san lấp, xây dựng các công trình, dự án trọng điểm, dân dụng, góp phần tăng nguồn thu ngân sách, thúc đẩy phát triển kinh tế. Công tác quản lý cát sông không ngừng được tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Công tác phối hợp thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm được các cấp, ngành chức năng quan tâm, phối hợp, quyết liệt vào cuộc tuần tra, kiểm tra, thanh tra xử lý; Tình trạng khai thác cát không phép được kéo giảm so với trước đây. Qua đó, đã đánh giá được hiệu quả quản lý, cũng như công tác phối hợp, quan tâm của các cấp ủy, chính quyền đối với công tác quản lý cát sông của tỉnh.

Đối với các mỏ được cấp phép thăm dò, khai thác cát sông hoạt động tương đối ổn định, chủ doanh nghiệp được cấp phép có ý thức cao, chấp hành tốt, ít để xảy ra vi phạm. Bên cạnh đó, tình trạng các phương tiện xà lan, ghe hút khai thác cát trộm tập trung tại các khu vực như: cồn Hô (xã Đức Mỹ), cồn Long Trị (xã Long Đức), cồn Phụng (xã Long Hòa), cồn Bần Chát (xã Hòa Tân), cồn Vượt (xã Hiệp Thạnh), khu vực cửa Định An và ranh giới giữa các tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Vĩnh Long giáp với Trà Vinh. Các phương tiện khai thác (bơm hút cát trộm) với phương thức, thủ đoạn hoạt động tinh vi, lén lút (tổ chức thành nhóm để theo dõi

lực lượng chức năng, vừa vận chuyển vừa hút cát, sử dụng thiết bị giảm âm thanh để tránh sự phát hiện của nhân dân, lợi dụng thời điểm ban đêm, ngày nghỉ, ngày lễ để thực hiện hành vi vi phạm) gây bức xúc cho người dân ở khu vực, tạo dư luận không tốt.

Công tác thanh tra, kiểm tra:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh chỉ đạo Thanh tra Sở thường xuyên phối hợp Cảnh sát Phòng chống tội phạm về Môi trường, Cảnh sát Giao thông, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Trà Vinh và địa phương tiến hành các biện pháp nhằm kéo giảm tình hình; đã kiểm tra, tuần tra và phát hiện, xử lý nhiều trường hợp vi phạm đặc biệt trên tuyến sông Cổ Chiên, tập trung ở các khu vực trọng yếu như: Cồn Hô, gần cầu Cổ Chiên; Cồn Long Trị, Cồn Phụng,... Với sự phối hợp của các cơ quan chức năng các cấp và sự nỗ lực trong việc kiểm tra, xử lý vi phạm với nhiều giải pháp được triển khai đã mang lại hiệu quả. Cụ thể:

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 về việc thành lập Tổ công tác kiểm tra hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các huyện thành lập chốt kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn (cụ thể: huyện Càng Long thành lập chốt tại xã Đức Mỹ, thành phố Trà Vinh thành lập tổ kiểm tra tự quản tại xã Long Đức, huyện Cầu Kè thành lập tổ kiểm tra tự quản bình yên sông nước có sự tham gia của nhân dân), qua đó đã kịp thời nắm bắt được thông tin phản ánh của người dân, phối hợp kiểm tra, xử lý nhằm ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản không phép trên từng địa bàn đạt hiệu quả cao;

¹ - Thanh tra Sở

- Các huyện đã thành lập tổ kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn như: Thành phố Trà Vinh, huyện Càng Long, huyện Châu Thành, huyện Cầu Kè;

Kết quả, từ năm 2017 đến 2019, qua số liệu từ các ngành, UBND huyện, kiểm tra các ngành chức năng và UBND tỉnh đã xử phạt vi phạm hành chính về khai thác cát sông tổng cộng là: 259 cá nhân và 13 tổ chức với tổng số tiền: 3.981.300.000 đồng; tịch thu nhiều tang vật, phương tiện vi phạm.

Khó khăn, vướng mắc:

- Hầu hết những địa phương có hoạt động khai thác cát sông đã nhận thức đúng đắn và chấp hành tốt các quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, vẫn còn một số nơi chưa thực hiện hết chức năng trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

- Công tác thanh tra, kiểm tra đã được quan tâm và đạt được kết quả nhất định. Tuy nhiên, công tác hậu kiểm tra chưa thường xuyên, việc giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện khắc phục sai phạm sau thanh tra, kiểm tra còn chậm.

- Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên phối hợp với các ngành chức năng và địa phương trong tỉnh tiến hành kiểm tra và xử phạt nhiều đợt, việc khai thác trái phép giảm đi đáng kể nhưng chưa dứt điểm.

- Công tác quản lý hoạt động khai thác, sử dụng cát sông còn nhiều bất cập do thiếu cán bộ chuyên môn; Máy móc, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, kiểm tra chưa đầy đủ nên trong thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế.

- Tình hình khai thác cát sông trái phép trên 02 tuyến sông Cổ Chiên và sông Hậu đối với ghe có tải trọng nhỏ ở các tỉnh giáp ranh đến hoạt động vào ban đêm hoặc ngày nghỉ trong tuần, tập trung bơm hút ở đầu cồn, bãi bồi và gần bờ còn diễn biến phức tạp. Khu vực cù lao Long Trị, cồn Hô, cồn Bần Chát là những nơi thường xuyên các phương tiện tập trung.

- Vẫn còn doanh nghiệp được cấp phép thực hiện chưa nghiêm túc các quy định của pháp luật về khoáng sản như: Việc báo cáo định kỳ chưa đầy đủ, báo cáo sản lượng khai thác không đúng, khai thác ngoài vị trí mỏ được cấp phép, khai thác vượt sản lượng cho phép, thả phao không đầy đủ, chưa thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo quy định.

- Hiện nay, tỉnh Trà Vinh chưa xây dựng được bến bãi để tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, do đó gây khó khăn cho các ngành trong việc tạm giữ, xử lý các tang vật, phương tiện vi phạm.

Bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả đạt được trong công tác phối hợp giữa các ngành và địa phương trong thời gian qua, Sở Tài nguyên và Môi trường rút ra được bài học kinh nghiệm như sau:

- Nơi nào được sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền thì nơi đó thực hiện tốt công tác quản lý hoạt động khai thác cát sông; Phát huy được vai trò của quần chúng nhân dân, góp phần trong việc phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

- Trong công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản rất cần sự phối hợp chặt chẽ



Khai thác cát sông (Ảnh: Quốc Tuấn)

từ các ngành và địa phương; Cần có cơ chế phối hợp giữa các ngành để phân định rõ trách nhiệm của từng ngành thì việc triển khai các cuộc thanh tra, kiểm tra mang lại hiệu quả cao.

- Trong quá trình theo dõi thi hành quyết định xử phạt, nếu có sự phối hợp, theo dõi chặt chẽ trong công tác xác minh, vận động, giải thích đối tượng vi phạm biết thì việc thực hiện quyết định xử phạt sẽ đến nơi đến chốn.

Giải pháp trong thời gian tới:

Đối với các tỉnh giáp ranh:

- Cần rà soát, bổ sung hoàn thiện Quy chế phối hợp kiểm tra khu vực giáp ranh (tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Vĩnh Long) để triển khai thực hiện nhằm mục đích ngăn chặn tình trạng khai thác cát sông trái quy định của pháp luật.

- Cần tăng cường công tác trao đổi thông tin đối với các dự án thăm dò, khai thác cát sông khu vực giáp ranh giữa 2 tỉnh để thống nhất cùng phối hợp quản lý; và công tác phối hợp trong việc chấp hành quyết định xử phạt đối với đối tượng vi phạm để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và đảm bảo quyết định xử phạt được chấp hành.

Đối với tỉnh Trà Vinh:

- Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng nhân dân; phát huy vai trò phản biện của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên trong công tác quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh nói chung và quản lý cát sông nói riêng nhằm nâng cao vai trò trách nhiệm, công tác quản lý cát sông trên địa bàn tỉnh được tốt hơn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức, chấp hành pháp luật về khoáng sản; hướng dẫn, tập huấn các văn bản Chính phủ mới ban hành có hiệu lực như: Nghị định số 23/2020/NĐ-CP, Nghị định số 36/2020/NĐ-CP để người dân thấy được hậu quả, tác hại của việc khai thác trái phép cát sông, từ đó tích cực tham gia bảo vệ khoáng sản, bảo vệ môi trường; phát hiện và tố giác kịp thời các hành vi vi phạm.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Tổ Công tác kiểm tra hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Theo đó, giao Công an tỉnh làm Tổ trưởng để phát huy vai trò phòng chống tội phạm khai thác cát sông, Sở

Tài nguyên và Môi trường, các Sở ngành phối hợp chặt chẽ, trách nhiệm để thực hiện có hiệu quả.

- Phát huy việc thiết lập đường dây nóng của Sở, công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường nói chung và hoạt động khai thác cát sông nói riêng.

- Triển khai việc lắp đặt các thiết bị theo dõi, thông tin về phạm vi, khu vực khai thác, theo dõi hành trình phương tiện khai thác theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Trong năm 2020, thực hiện thí điểm 02 doanh nghiệp được cấp phép.

- Bổ sung thêm vị trí lắp đặt camera quan sát tại các khu vực cấp phép khai thác cát sông, để theo dõi, kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm và xử lý theo quy định.

Đối với cấp huyện, cấp xã

- Đối với UBND cấp huyện:

+ Tiếp tục duy trì Tổ công tác cấp huyện, duy trì hoạt động của các Chốt kiểm tra hoạt động khai thác cát sông, cát biển, thành lập các mô hình tự quản, phát hiện, phản ánh các hoạt động khai thác cát không phép.

+ Ngăn chặn hoạt động khai thác cát sông trái phép ngay sau khi phát hiện hoặc nhận được báo tin xảy ra hoạt động khai thác cát sông trái phép trên địa bàn; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; trường hợp vượt quá thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo quy định của pháp luật;

- Đối với UBND cấp xã:

+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến ấp, khóm, khu dân cư; vận động nhân dân địa phương không khai thác, tập kết, kinh doanh, vận chuyển cát sông trái phép;

+ Phát hiện và tố giác tổ chức, cá nhân khai thác cát sông trái phép;

+ Ngăn chặn hoạt động khai thác cát sông trái phép ngay sau khi phát hiện; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; trường hợp vượt quá thẩm quyền, báo cáo UBND cấp huyện để xử lý theo quy định của pháp luật.

THÔNG BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THÁNG 08 NĂM 2020 TỈNH TRÀ VINH

■ Nguyễn Thị Đoàn Diễm ¹

A. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THÁNG 6 NĂM 2020

I. Khí tượng:

1. Diễn biến tình hình thời tiết trong tỉnh:

Tháng 07/2020 thời tiết của tỉnh phổ biến: mây thay đổi đến nhiều mây, có mưa rào và dông rải rác, có nơi mưa vừa mưa to đến rất to, mưa tập trung vào buổi trưa và chiều, ngày nắng gián đoạn. Lượng mưa các nơi phổ biến từ: 108 - 302 mm, riêng khu vực ven biển có mưa ít hơn với tổng lượng mưa từ 46,9 - 66,7 mm.

Tuần đầu: 3 ngày đầu có mưa rào và dông nhiều nơi, có nơi mưa vừa, mưa to đến rất to, ngày hửng nắng; các ngày sau: có mưa rào và dông rải rác, ngày nắng gián đoạn, mưa chủ yếu tập trung vào buổi trưa và chiều, đêm ít mưa. Riêng ngày 4, 5, 7, 9 tháng 7: có mưa rào nhẹ, ngày nắng.

Tuần giữa: có mưa rào và dông rải rác, có nơi mưa vừa mưa to, mưa chủ yếu vào buổi trưa và chiều, ngày nắng gián đoạn. Riêng các ngày 11, 12 và 17 tháng 7: có mưa rào nhẹ vài nơi, sáng sớm có nơi có mù nhẹ, ngày nắng.

Tuần cuối: có mưa rào và dông rải rác, có nơi mưa vừa mưa to, mưa chủ yếu vào buổi trưa và chiều, ngày nắng gián đoạn. Riêng các ngày 22, 26, 27 tháng 7: mây thay đổi, có mưa rào nhẹ vài nơi, sáng sớm có nơi có mù nhẹ, ngày nắng.

Gió mạnh nhất hướng tây nam 6 m/s, cấp 4 (ngày 13/6).

2. Nhiệt độ tại Trạm Khí tượng Càng Long:

Cao hơn năm 2019.

- Trung bình : 27,70C cao cùng kỳ năm trước 0.10C.

- Cao nhất : 34,70C cao hơn cùng kỳ năm trước 1,00C (ngày 14, 22/7).

- Thấp nhất : 22,80C cao hơn cùng kỳ năm trước 0,40C (ngày 04/7).

3. Lượng mưa và độ ẩm:

Cao hơn năm 2019.

- Lượng mưa:

+ Nơi có lượng mưa lớn nhất: 302,0 mm tại Càng Long (20 ngày mưa).

+ Nơi có lượng mưa lớn nhất 24h: 119,2 mm tại Càng Long (ngày 02/7).

+ Nơi có lượng mưa nhỏ nhất: 46,9 mm tại Long Toàn (07 ngày mưa)

- Độ ẩm: Trung bình: 86%;

Thấp nhất: 49% (ngày 22/7).

4. Số giờ nắng và lượng bốc hơi:

Tổng số giờ nắng: 183 giờ; Tổng lượng bốc hơi: 52 mm.

II. Thủy văn:

Trong tháng 7, mực nước trên các sông chính xuất hiện vào tuần cuối tháng ở mức thấp hơn báo động I từ: 25 - 35 cm.

1. Mực nước cao nhất:

- Trên sông Cổ Chiên tại vàm Trà Vinh: 148 cm, ngày 23/7 cao hơn cùng kỳ năm trước: 47 cm.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 148 cm, ngày 24/7, cao hơn cùng kỳ năm trước: 37 cm.

2. Mực nước thấp nhất:

Mực nước thấp nhất xuất hiện vào tuần đầu tháng ở mức cao hơn so với cùng kỳ năm trước từ 10 - 25 cm.

- Trên sông Cổ Chiên tại vàm Trà Vinh: -158 cm, ngày 04/7.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: -171 cm, ngày 04/7.

¹ - Đơn vị Phòng quản lý tài nguyên và biển

B. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH KTTV THÁNG 7 NĂM 2020

I. Khí tượng:

1. Tình hình chung:

Trong tháng 08/2020 thời tiết của tỉnh chủ yếu chịu ảnh hưởng của rãnh thấp xích đạo vắt qua khu vực kết hợp với gió tây nam có cường độ trung bình mạnh. Trên cao, áp cao cận nhiệt đới hoạt động. Do đó, trong tháng 8 phổ biến mưa rào và dông rải rác đến nhiều nơi, có nơi mưa vừa, mưa to đến rất to. Khả năng xảy ra 1 đợt mưa diện rộng trong tuần giữa tháng, trong tháng xoáy thuận nhiệt đới có khả năng hoạt động trên Biển Đông nhưng không có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền của tỉnh.

Tuần đầu: thời tiết của tỉnh trong 3 - 4 ngày đầu tuần: nhiều mây, có mưa, mưa rào nhiều nơi, rải rác mưa vừa, có nơi mưa to đến rất to do chịu ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 2 gây ra gió tây nam mạnh. Những ngày còn lại phổ biến: mây thay đổi, có mưa rào và dông rải rác, thời gian mưa tập trung vào buổi trưa và chiều, ngày nắng gián đoạn.

Tuần giữa và cuối: thời tiết khu vực phổ biến

mây thay đổi đến nhiều mây có mưa rào rải rác đến nhiều nơi, có nơi mưa vừa, mưa to và dông. Ngày nắng gián đoạn.

Khi có mưa cần đề phòng các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như lốc, sét, gió giật mạnh.

Vùng biển từ Bà Rịa Vũng Tàu đến Cà Mau: có mưa rào và dông. Gió tây nam có cường độ mạnh cấp 6, có lúc cấp 7 trong 2 - 3 ngày đầu sau đó giảm dần, những ngày giữa và cuối tháng có cường độ trung bình phổ biến cấp 4, cấp 5, có lúc cấp 6. Biển động nhẹ.

Vùng biển Cà Mau - Kiên Giang và Phú Quốc: có mưa rào và dông. Gió tây nam cấp 5, có lúc cấp 6 trong 3 ngày đầu tuần, sau giảm dần phổ biến ở khoảng cấp 4 đến tuần giữa và cuối tháng. Thời tiết biển có mưa rào rải rác đến nhiều nơi và có nơi có dông, gió tây nam phổ biến cấp 4, có lúc cấp 5. Biển có lúc động.

Trên cả hai vùng biển cần đề phòng lốc xoáy và gió giật mạnh trong cơn dông.

2. Dự báo lượng mưa và nhiệt độ:

Nhiệt độ ở mức xấp xỉ trung bình nhiều năm. Lượng mưa ở mức xấp xỉ trung bình nhiều năm.

KHU VỰC	Lượng mưa (mm)	Nhiệt độ		
		Trung bình	Cao nhất	Thấp nhất
Ven biển	250-350	27-29	33-35	24-26
Thành phố Trà Vinh, huyện Càng Long, huyện Tiểu Cần, huyện Châu Thành, huyện Cầu Kè	250-350	27-29	33-35	24-26

II. Thủy văn:

1. Mực nước:

Trong tháng 08, mực nước cao nhất trên các sông chính trong tỉnh xuất hiện vào tuần cuối tháng ở mức thấp hơn báo động I từ 10 - 15cm.

Bảng giá trị mực nước tại các sông chính trong tỉnh

Trạm	Hmax(cm)	Ngày	Hmin(cm)	Ngày
Trà Vinh	160	21, 22/8	-165	03, 04/8
Cầu Quan	170	21, 22/8	-170	03, 04/8

(Nguồn: Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MÔ HÌNH CAMERA GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC ĐIỂM NÓNG MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

■ **Mạc Minh Ngữ**¹

Thực hiện Công văn số 4952/UBND-NN ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc giám sát các điểm nóng môi trường trên địa bàn tỉnh.

Theo đó, từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/6/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp tục phối hợp với Viettel Trà Vinh triển khai thực hiện duy trì mô hình thuê dịch vụ 24 camera giám sát tại các điểm nóng môi trường trên địa bàn tỉnh, đã cài đặt, phân quyền sử dụng hệ thống 24 camera giám sát trên cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để cùng phối hợp giám sát, kết quả như sau:

Tình hình hoạt động: Trên toàn địa bàn tỉnh giám sát 24 điểm như sau: thành phố Trà Vinh 05 điểm; Thị xã Duyên Hải 05 điểm; huyện Càng Long 04 điểm; huyện Châu Thành 03 điểm; huyện Duyên Hải 02 điểm; huyện Trà Cú 03 điểm; huyện Cầu Ngang 02 điểm.

Kết quả đạt được

- Việc lắp đặt camera giám sát điểm nóng trong thời gian qua đã đem lại hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường, lĩnh vực khoáng sản. Qua kết quả thực hiện mô hình, đã bước đầu giúp theo dõi, giám sát được các điểm nóng có thể xảy ra ô nhiễm môi trường, theo dõi được tình hình xả thải của các doanh nghiệp và các hoạt động khai thác khoáng sản trên tuyến sông Cổ Chiên đã phát huy hiệu quả cảnh báo và giảm số vụ đối với các đối tượng khai thác cát trái phép.

Đối với cấp tỉnh: Đã kiểm tra 05 trường hợp lĩnh vực khoáng sản, trong đó nhắc nhở 04 trường

hợp, chuyển tỉnh Bến Tre xử lý 01 trường hợp; theo dõi và nhắc nhở 04 trường hợp lĩnh vực môi trường, cụ thể:

+ Trên cơ sở giám sát kết hợp kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng kế hoạch kiểm tra hoạt động khai thác cát sông trên tuyến sông Cổ Chiên, kết quả kiểm tra 05 phương tiện, đã nhắc nhở 04 phương tiện hoạt động đúng vị trí mở được cấp phép và thả phao đúng quy định, đồng thời kiểm tra phát hiện 01 phương tiện khai thác cát sông không phép trên địa phận tỉnh Bến Tre, đã thống nhất giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỏ Cày Nam xử lý.

+ Theo dõi và nhắc nhở việc xả nước thải và khí thải của 04 cơ sở trên địa bàn tỉnh, trong đó: nhắc nhở việc xả nước thải 02 cơ sở: Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long, Công ty TNHH sản xuất thương mại Định An; nhắc nhở việc xả khí thải, quản lý bụi của 02 cơ sở: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Trà Cú, Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh.

Đối với cấp huyện:

+ Phát hiện và xử phạt 04 trường hợp khai thác cát sông trái phép trên đoạn sông Cổ Chiên huyện Càng Long;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động phun tưới nước tại kho than, bãi xỉ của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1. Từ đó, theo dõi cảnh báo và đã nhắc nhở Công ty Nhiệt điện Duyên Hải tăng cường phun tưới nước để hạn chế phát tán bụi than ra

¹ - Chi cục Bảo vệ môi trường



Giám sát môi trường Chợ Cầu Ngang và giám sát khí thải lò đốt rác Trà Cú (Ảnh: Minh Ngũ)

ngoài môi trường xung quanh, đặc biệt thời điểm gió lớn. Ngoài ra, UBND thị xã Duyên Hải chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thường xuyên quan sát lưu lượng, màu nước tại cống xả nước thải của Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn nhằm theo dõi phát hiện và xử lý kịp thời đối với trường hợp xả thải không đúng quy định.

- Ngoài chức năng giám sát khai thác cát sông trái phép và các điểm nóng môi trường thì các camera này cũng giúp cho cơ quan Công an trích xuất dữ liệu khi cần thiết.

- Việc lắp đặt camera giám sát giúp cơ quan quản lý nhà nước phát hiện và nhắc nhở kịp thời hạn chế tình trạng vứt rác thải bừa bãi ra môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân và các đơn vị thu gom rác trong việc bố trí thùng chứa rác đảm bảo việc thu gom, không để rác tồn đọng, các điểm ô nhiễm môi trường tại

các vị trí lắp đặt cơ bản được khắc phục hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường so với trước đây; giảm được chi phí và thời gian trong việc đi đến cơ sở để kiểm tra.

Kế hoạch thực hiện thời gian tới:

Qua kết quả thực hiện mô hình camera 6 tháng đầu năm 2020, ngày 24/7/2020 UBND tỉnh Trà Vinh đã ban hành Công văn số 2865/UBND-NN về việc thực hiện mô hình camera giám sát các điểm nóng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Theo đó, UBND thống nhất chủ trương giao Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục duy trì mô hình thực hiện năm 2021 và phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố nhân rộng mô hình tại 100 điểm nóng về môi trường, khai thác khoáng sản trên địa bàn toàn tỉnh, đảm bảo phát huy hiệu quả mô hình, tránh trùng lắp, lãng phí./.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH QUÝ II/2020

■ Nguyễn Phương Thảo Vy¹

Chất lượng môi trường nền

Chất lượng không khí

Các thông số quan trắc tại khu vực đồng bằng xã Ngũ Lạc và xã Phước Hưng quý II năm 2020 đều nằm trong giới hạn cho phép. Bên cạnh các thông số có nồng độ dao động không quá nhiều thì nồng độ bụi lơ lửng tăng nhẹ, nằm trong khoảng 68 – 197 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; tiếng ồn dao động trong khoảng 52,3 – 61,3 dBA, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019 và quý I năm 2020.

Chất lượng nước mặt; Vị trí quan trắc:

- Xã Đức Mỹ, vùng tiếp giáp giữa tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, về phía bắc 700m gần vị trí hợp lưu với sông Cổ Chiên (sau đây gọi tắt là xã Đức Mỹ);

- Xã An Phú Tân, vùng tiếp giáp giữa tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh (sau đây gọi tắt là xã An Phú Tân)

- Thượng nguồn sông Cầu Kè.

Kết quả quan trắc cho thấy có đa các thông số nằm trong giới hạn cho phép đối với chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi. Do ở giai đoạn chuyển giao giữa mùa nắng và mùa mưa, xâm nhập mặn giảm so với quý I/2020, nồng độ thông số Cl⁻ chỉ còn vượt quy chuẩn cho phép từ 1,9 – 2,3 lần tại đợt quan trắc nền tháng 4. Bên cạnh đó, ngoài thông số Coliforms vượt từ 1,7 – 2,5 lần so với giới hạn cho phép tại cả ba vị trí quan trắc nền thì tại xã An Phú Tân và thượng nguồn sông Cầu Kè còn có nồng độ DO giảm xuống thấp hơn giới hạn quy định và nồng độ TSS tăng nhẹ 1,1 – 3,6 lần.

So với cùng kỳ năm 2019, đa số các thông số quan trắc có nồng độ biến động không nhiều. Tại xã Đức Mỹ có pH, Cl⁻, NO₃-N và Coliforms có xu hướng tăng trong khi nồng độ DO, TSS và BOD₅ giảm nhẹ. Tại xã An Phú Tân có nồng độ DO, BOD₅ giảm nhẹ nhưng các thông số pH, TSS, COD, Cl⁻ và Coliforms lại có xu hướng tăng lên.

So với quý I/2020, nhìn chung chất lượng nước không biến động nhiều; nồng độ DO, BOD₅ và Cl⁻ giảm nhẹ 1,1 – 3,9 lần trong khi giá trị pH và NO₃-N tăng nhẹ 1,04 – 2,2 lần tại cả ba vị trí quan trắc. Riêng nồng độ Coliforms tăng 1,2 – 2,6 lần tại vị trí xã Đức Mỹ và xã An Phú Tân, giảm nhẹ 2,3 lần tại thượng nguồn sông Cầu Kè. Tuy nhiên, nồng độ Coliforms tại tất cả vị trí quan trắc đều vượt nhẹ so với quy chuẩn cho phép.

Chất lượng môi trường tác động

Chất lượng không khí

Kết quả quan trắc không khí quý II/2020 cho thấy đa số các thông số đều có hàm lượng nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 05-MT:2013/BTNMT (giá trị trung bình 1 giờ). Riêng NH₃ có nồng độ vượt giới hạn cho phép tại đa số các vị trí quan trắc.

- Tiếng ồn dao động từ 52,7 – 72,5 dBA, 19/20 vị trí quan trắc có giá trị độ ồn thấp và nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có vị trí tại Chợ Trà Vinh có độ ồn vượt nhẹ so với giới hạn cho phép.

- Nồng độ bụi lơ lửng dao động từ 45 – 629 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, biên độ dao động lớn, đa số các điểm quan trắc nằm trong giới hạn cho phép. Hầu như tất cả các vị trí quan trắc có nồng độ bụi lơ lửng biến động theo xu hướng tăng cao so với quý I/2020, trong đó có hai vị trí tại Bãi rác Càng Long và Ngã ba giao Quốc lộ 53 và Hương lộ 81 Trung tâm điện lực Duyên Hải có nồng độ bụi tăng cao và vượt từ 1,5 – 2,1 lần so với ngưỡng cho phép quy định.

- Nồng độ CO trong không khí thấp, dao động từ 3.000 – 5.530 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Nồng độ CO tại Bãi rác Càng Long tăng nhẹ và tại Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong (huyện Tiểu Cần) có nồng độ giảm nhẹ so với quý I/2020; các vị trí còn lại không thay đổi nhiều.

- Tại 20 vị trí quan trắc tác động, nồng độ SO₂, NO₂, O₃ trong không khí xung quanh có giá trị ít

1 - Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường

dao động so với quý I/2020 và đều dưới ngưỡng cho phép.

- Nồng độ H₂S trong không khí tại tất cả các điểm quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 06:2009/BT-NMT. Riêng tại Khu vực gần Khu công nghiệp Cầu Quan, Bãi rác Duyên Hải, Ngã ba giao Quốc lộ 53 và Hương lộ 81 Trung tâm điện lực Duyên Hải và Khu dân cư bên ngoài nhà máy nhiệt điện Duyên Hải không phát hiện hàm lượng H₂S.

- Nồng độ NH₃ tại 06/08 vị trí quan trắc có xu hướng tăng nhẹ so với quý I/2020. Bên cạnh đó, có 07/08 điểm quan trắc có nồng độ NH₃ vượt giới hạn cho phép từ 1,8 – 3,4 lần, trong đó vượt cao nhất tại Làng nghề sơ chế biến thủy, hải sản xã Đông Hải. Riêng tại Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại huyện Trà Cú có nồng độ NH₃ giảm 1,6 lần so với quý I/2020, giảm xuống thấp hơn so với quy định cho phép trong QCVN 06:2009/BTNMT.

- Trong quý I/2020 không phát hiện hàm lượng HC và VOC tại các điểm quan trắc thì tại quý II/2020 chỉ có 03/14 vị trí quan trắc không phát hiện hàm lượng HC và tại 04/04 vị trí quan trắc đều xuất hiện hàm lượng VOC. Tuy nhiên, hàm lượng HC quan trắc được rất thấp so với QCVN 06:2009/BTNMT và không quy định hàm lượng VOC trong các quy chuẩn về không khí xung quanh.

- Không phát hiện hàm lượng Pb trong không khí tại tất cả các điểm quan trắc trong quý II/2020.

- So với cùng kỳ năm 2019, nồng độ thông số bụi lơ lửng và NH₃ tăng nhẹ 1,1 - 3,8 lần; nồng độ các thông số còn lại có giá trị dao động không quá cao.

Chất lượng nước mặt

Chất lượng nước mặt tại tất cả các điểm quan trắc có từ 01 – 07 thông số vượt giới hạn cho phép so với tiêu chuẩn chất lượng nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi. Đa số không đạt ở các thông số: DO, TSS, BOD₅, COD, Cl⁻, NH₄⁺-N và Coliform.

- Giá trị pH dao động từ 7,07 – 7,93 và nằm trong giới hạn cho phép.

- Nồng độ DO dao động từ 2,56 – 6,01 mg/L, trong đó có 20/23 vị trí quan trắc có nồng độ DO thấp hơn so với giới hạn quy định trong QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (Cột B1), tăng 11 vị trí so với quý I/2020.

- Nồng độ TSS dao động từ < 3,0 – 139,3 mg/L, đa số tại các vị trí quan trắc đều có xu hướng giảm so với quý I/2020, có 07/23 vị trí vượt giới hạn cho phép từ 1,21 – 2,8 lần.

- Nồng độ BOD₅ dao động ở mức 3,8 – 16,5 mg/L, chỉ có vị trí Kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải vượt nhẹ 1,1 lần. Các vị trí còn lại có giá trị BOD₅ thấp và nằm trong giới hạn cho phép.

- Nồng độ COD dao động từ 8 – 121 mg/L, 10/23 vị trí vượt giới hạn cho phép, tăng 01 vị trí so với quý I/2020. Nồng độ COD cao nhất tại Sông Bãi Vàng, xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang, vượt 4,0 lần.

- Có 21/23 điểm quan trắc có nồng độ Cl⁻ vượt giới hạn cho phép. Tuy nhiên nồng độ Cl⁻ tại các vị trí này đã giảm xuống so với quý I/2020, nồng độ Cl⁻ cao nhất tại Kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành vượt giới hạn cho phép 47 lần.

- 08/23 vị trí có nồng độ Amoni và Nitrit vượt giới hạn cho phép, so với quý I/2020 nồng độ Amoni và Nitrit biến động nhiều và có xu hướng tăng cả về nồng độ và số lượng vị trí có nồng độ vượt giới hạn cho phép. Nồng độ Amoni vượt giới hạn 1,3 – 3,7 lần, cao nhất tại Kênh Mù U, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú và hàm lượng Nitrit tại vượt từ 1,9 -27,4 lần, cao nhất tại Cầu Phước Hưng, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú.

- Tại 04/05 vị trí có nồng độ Fe vượt giới hạn cho phép từ 1,1 – 8,9 lần ngoại trừ vị trí Cầu Rạch Lợp - Sông Cần Chông, huyện Tiểu Cần.

- Nồng độ Photphat dao động từ < 0,018 – 0,622 mg/L, đa số nằm trong giới hạn cho phép, riêng tại vùng nuôi cá lóc xã Đại An vượt 2,1 lần.

- Hàm lượng dầu mỡ tổng thấp và nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên tại Cầu Rạch Lợp - Sông Cần Chông, huyện Tiểu Cần và Bến phà Đại Ngãi, thị trấn Cầu Quan có hàm lượng dầu mỡ tổng vượt nhẹ 1,1 lần.

- Mật độ Coliform trong nước mặt cao, dao động từ 23 đến 2,4.10⁶ MPN/100mL, có 08/23 điểm vượt giới hạn cho phép từ 1,2 – 320 lần, cao nhất tại chợ huyện Cầu Kè.

So với cùng kỳ năm 2019, pH có xu hướng tăng nhẹ, các thông số như DO, TSS và Coliform có giá trị giảm nhẹ tại đa số các vị trí quan trắc. Riêng nồng độ Cl⁻ tăng cao tại 16/18 vị trí quan trắc từ 1,2 – 81,5 lần. Điều này cho thấy tình hình xâm nhập mặn trong mùa khô năm nay diễn ra càng gay gắt hơn so với mùa khô của năm trước.

Chất lượng nước dưới đất

Nhìn chung chất lượng nước dưới đất trong quý II/2020 ít biến động so với quý I/2020. Đa số các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép. Có hai vị trí có 04 thông số quan trắc vượt giới hạn cho phép: Khu vực nước lợ Láng Thè, xã Đại Phước và Khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi, trong đó có hai thông số cùng vượt tại cả hai vị trí trên là tổng cứng (dao động trong khoảng 736 – 2.918 mg/L) và Clorua (dao động trong khoảng 570 – 3.752 mg/L). Bốn vị trí có 02 thông số vượt giới hạn là Khu vực ấp Cây Cách, xã Bình Phú, huyện Càng Long, Khu vực xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, Khu vực trồng mía xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, Khu vực kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải. Tại một số điểm như: Khu vực trồng lúa xã Lưu Nghiệp Anh, Khu vực chuyên canh lúa xã Thanh Sơn và Khu vực trồng đậu phộng xã Long Sơn bị nhiễm thông số Coliform từ 5,0 – 79 MPN/100mL. Các thông số bị ô nhiễm có nồng độ vượt so với giới hạn như sau: Fe vượt 2,9 lần, Clorua vượt từ 2,3 – 15,0 lần, COD(KM-nO4) vượt 1,7 lần, tổng cứng vượt 1,5 – 5,8 lần, Coliform từ 1,6 – 26,3 lần và E.Coli 1,6 – 4,3 lần.

So với cùng kỳ năm 2019, nồng độ tổng cứng tăng nhẹ 1,01 – 1,33 lần, nồng độ clorua và SO42- giảm nhẹ 1,01 – 1,74 lần tại đa số các vị trí quan trắc. Khu vực gần bãi rác thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Khu vực nước lợ Láng Thè, xã Đại Phước, Khu vực gần bãi rác Cầu Kè, xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, Khu vực làm muối Cồn Cù, xã Đông Hải không phát hiện Coliform và E.Coli.

Chất lượng nước biển ven bờ

Nước biển ven bờ tại các điểm quan trắc trong quý II/2020 có pH tăng nhẹ (dao động từ 7,78 – 8,07) và độ muối giảm nhẹ (dao động từ 9,89 – 26,34 ‰) so với quý I/2020. Hàm lượng kim loại nặng (Hg, As), Phenol, H2S, hóa chất BVTV (DDTs) và dầu mỡ khoáng có giá trị thấp nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên nồng độ chất rắn lơ lửng ở mức 19 – 232 mg/L và Fe có nồng độ 3,198 – 9,837 mg/L, các nồng độ này có giá trị cao, hầu hết các vị trí quan trắc không đạt yêu cầu cho các mục đích sử dụng. Riêng nồng độ Coliforms vượt nhẹ so với giới hạn cho phép 4,3 lần tại Khu vực xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang.

- So với chất lượng nước cho khu vực bãi tắm thì tại khu du lịch biển Ba Động có chất lượng khá tốt, hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015, riêng hàm lượng Fe vượt giới hạn cho phép 6,4 lần.

- So với chất lượng nước cho khu vực nuôi trồng thủy sản: Nước biển khu vực xã Đông Hải có nồng độ chất rắn lơ lửng vượt giới hạn cho phép 1,1 lần và Fe vượt giới hạn cho phép 18,5 lần; khu vực xã Mỹ Long Nam có nồng độ chất rắn lơ lửng vượt giới hạn cho phép 1,03 lần, Fe vượt giới hạn cho phép 8,0 lần và Coliforms vượt nhẹ so với giới hạn cho phép 4,3 lần; khu neo đậu tránh trú bão Vàm Lầu, xã Mỹ Long Bắc có nồng độ Fe vượt 11,3 lần.

- So với chất lượng nước cho các nơi khác: Nước biển khu vực Cảng Biển có nồng độ các thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép ngoại trừ thông số Fe vượt giới hạn 19,7 lần.

- Bên cạnh các thông số có giá trị dao động không cao, các thông số quan trắc tại quý II/2020 có xu hướng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2019: độ muối tăng 1,2 – 2,1 lần; DO tăng 1,1 – 1,5 lần, NH4+-N tăng 1,4 – 5,8 lần; Fe tăng 1,5 – 4,3 lần; Coliforms tăng 4,6 – 60 lần. Riêng độ đục giảm 1,3 – 15,9 lần.

Chất lượng nước thải

Nước thải có từ 01 - 04 thông số vượt so với giới hạn cho phép, đa số các điểm có mật độ coliform vượt từ 8,6 – 8.600 lần, vượt cao nhất là Cống nước thải sinh hoạt của thị trấn Châu Thành.

- Nước thải sinh hoạt đa số có nồng độ chất hữu cơ cao, tại Cống nước thải sinh hoạt thị trấn Cầu Quan có nhiều thông số vượt giới hạn nhất: TSS có giá trị 738 mg/L, vượt 7,38 lần; BOD5 có giá trị 124 mg/L, vượt 2,48 lần; amoni có nồng độ 20,41 mg/L, vượt 2,04 lần và Coliform vượt 4.800 lần. Riêng nước thải sinh hoạt khu tái định cư 20 ha phường 1 có tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép.

- Nước thải làng nghề sơ chế thủy sản Xóm Đáy có 02 thông số ô nhiễm là NH4+-N và Coliform. Trong đó, nồng độ NH4+-N vượt nhẹ 1,1 lần và Coliforms vượt 1.860 lần, nhìn chung mức độ ô nhiễm quan trắc tại quý II/2020 giảm so với quý I/2020.

So với cùng kỳ năm 2019, tại Cống nước thải sinh hoạt khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 4 và Nước thải làng nghề sơ chế thủy sản Xóm Đáy có đa số các thông số quan trắc có nồng độ giảm nhẹ so với quý II/2019. Ngược lại, tại Cống nước thải sinh hoạt thị trấn Châu Thành và Cống nước thải sinh hoạt thị trấn Cầu Quan có đa số các thông số quan trắc có nồng độ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.

PHỔ BIẾN NGHỊ QUYẾT SỐ 05/2020/NQ-HĐND NGÀY 10/7/2020 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUY ĐỊNH CÁC LOẠI PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

■ **Đinh Thị Nhanh**¹

Ngày 10/7/2020, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Nghị quyết gồm 04 Điều, có hiệu lực áp dụng từ ngày 27/7/2020 và thay thế Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh Quy định các loại Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết số 68/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Nội dung chính của Nghị quyết bao gồm quy định đối tượng, phạm vi áp dụng, mức thu, đơn vị thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí đối với 10 loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường được quy định tại Luật phí, Lệ phí ngày 25/11/2015.

Theo đó nội dung chi tiết của từng loại phí, cụ thể như sau:

1. Phí thẩm định Báo cáo Đánh giá tác động môi trường

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân làm chủ dự án hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về lĩnh vực môi trường khi lập dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

b) Mức thu

- Trường hợp thẩm định lần đầu báo cáo ĐTM: Theo quy mô dự án; nhóm dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định, với mức thu theo các hạng mức sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm dự án					
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	7,5	8,3	9,1	10,0	11,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	8,0	8,7	9,6	10,6	11,6
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	8,4	9,2	10,2	11,2	12,3
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8,7	9,6	10,5	11,6	12,7
Nhóm 5. Dự án Giao thông	9,0	9,9	10,9	12,0	13,2
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	9,3	10,2	11,3	12,4	13,6
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	7,5	8,3	9,1	10,0	11,0

- Trường hợp thẩm định lại báo cáo ĐTM (đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường không được thông qua lần đầu): Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu.

- Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí có mức thu cao nhất).

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 40% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm đúng theo quy định của pháp luật.

+ Tiền phí được để lại: Quản lý, sử dụng theo

quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ; chi phí cho hoạt động kiểm tra, khảo sát thực tế, chi vật tư văn phòng phẩm, chi phí giao nhận hồ sơ; tổ chức thẩm định (bản nhận xét, cán bộ giúp việc) và lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia liên quan để phục vụ việc thẩm định và trình phê duyệt; Mức chi theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân làm chủ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Mức thu

Đơn vị tính: triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Phương án cải tạo phục hồi môi trường	9,3	10,2	11,3	12,4	13,6

- Trường hợp thẩm định lại phương án (đối với phương án không được hội đồng thông qua lần đầu): Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 40% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm đúng theo quy định của pháp luật.

+Tiền phí được để lại: Quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ; chi phí cho

hoạt động kiểm tra, khảo sát thực tế, chi vật tư văn phòng phẩm, chi phí giao nhận hồ sơ; tổ chức thẩm định (bản nhận xét, cán bộ giúp việc); Mức chi theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Diện tích cấp dưới 0,50 ha	600.000
2	Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 0,60 ha	750.000
3	Diện tích cấp từ 0,60 ha đến dưới 0,70 ha	900.000
4	Diện tích cấp từ 0,70 ha đến dưới 0,80 ha	1.050.000
5	Diện tích cấp từ 0,80 ha đến dưới 0,90 ha	1.200.000
6	Diện tích cấp từ 0,90 ha đến dưới 1,00 ha	1.350.000
7	Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha	1.500.000
8	Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha	2.500.000
9	Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha	3.000.000
10	Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha	3.750.000
11	Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên	4.500.000

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Diện tích cấp dưới 0,50 ha	1.500.000
2	Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 1,00 ha	2.250.000
3	Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha	3.000.000
4	Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha	3.750.000
5	Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha	4.500.000
6	Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha	5.250.000
7	Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên	6.000.000

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu:

ĐVT: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	200.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	300.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	500.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	700.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	1.000.000

Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	200.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	400.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	500.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	600.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	800.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	1.200.000
Đối với tổ chức:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	200.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	400.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	600.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	900.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.200.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.500.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	2.000.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	3.000.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	5.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	6.300.000
11	Diện tích trên 500 ha	7.500.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	300.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	600.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	800.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	1.100.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.400.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.600.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	2.100.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	3.100.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	5.100.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	6.400.000
11	Diện tích trên 500 ha	7.600.000

- Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

+ Không thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:

ĐVT: đồng/hô sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	140.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	210.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	350.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	490.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	700.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	140.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	280.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	350.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	420.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	560.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	840.000
Đối với tổ chức:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	140.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	280.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	420.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	630.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	840.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.050.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.400.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	2.100.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.500.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.410.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.250.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	210.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	420.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	560.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	770.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	980.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.120.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.470.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	2.170.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.570.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.480.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.320.000

+ Có thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đã cấp:

ĐVT: đồng/hô sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	90.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	180.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	270.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	450.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	630.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	900.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	180.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	360.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	450.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	540.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	720.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	1.080.000
Đối với tổ chức:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	180.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	360.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	540.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	810.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.080.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.350.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.800.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	2.700.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	4.500.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	5.670.000
11	Diện tích trên 500 ha	6.750.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	270.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	540.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	720.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	990.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.260.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.440.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.890.000

8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	2.790.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	4.590.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	5.760.000
11	Diện tích trên 500 ha	6.840.000

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất:

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất kèm cấp mới GCN:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	90.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	180.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	270.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	450.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	630.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	900.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	180.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	360.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	450.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	540.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	720.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	1.080.000
Đối với tổ chức:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	180.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	360.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	540.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	810.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.080.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.350.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.800.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	2.700.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	4.500.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	5.670.000
11	Diện tích trên 500 ha	6.750.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	270.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	540.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	720.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	990.000

THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.260.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.440.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.890.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	2.790.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	4.590.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	5.760.000
11	Diện tích trên 500 ha	6.840.000

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất không cấp mới GCN:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	140.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	210.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	350.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	490.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	700.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	140.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	280.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	350.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	420.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	560.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	840.000
Đối với tổ chức:		
Đất Nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	140.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	280.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	420.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	630.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	840.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.050.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.400.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	2.100.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.500.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.410.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.250.000
Đất ở, đất Phi nông nghiệp		
1	Diện tích dưới 100 m ²	210.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	420.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	560.000

4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	770.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	980.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.120.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.470.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	2.170.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.570.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.480.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.320.000

- Mỗi hồ sơ tương ứng là một thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau thì mức thu sẽ được tính số tiền của một loại đất có giá cao nhất.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu:

+ Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo và hộ gia đình cá nhân.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí (Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) trích để lại 30% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 70% còn lại vào ngân sách; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật (không thu phí đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9, Thông tư 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

b) Mức thu

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Tính cho 01 thửa/trang/ mảnh đầu tiên		Tính cho thửa/ trang/mảnh tiếp theo
			Thông tin dạng giấy	Thông tin dạng số	Thông tin dạng giấy
I. Cung cấp trực tiếp					
1	Số liệu hồ sơ địa chính	đồng/01 thửa	75.000	60.000	8.000
2	Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	50.000	40.000	5.500
3	Các loại bản đồ				
3.1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	đồng/01 mảnh	250.000	220.000	27.500
3.2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	đồng/01 mảnh	250.000	220.000	27.500
3.3	Bản đồ chuyên đề	đồng/01 mảnh	300.000	300.000	55.000
3.4	Bản đồ địa chính	đồng/01 mảnh	300.000	300.000	55.000
II. Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử					
1	Số liệu hồ sơ địa chính	đồng/01 thửa	80.000	65.000	8.500
2	Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	55.000	50.000	6.000
3	Các loại bản đồ				
3.1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	đồng/01 mảnh	255.000	225.000	28.000
3.2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	đồng/01 mảnh	255.000	225.000	28.000
3.3	Bản đồ chuyên đề	đồng/01 mảnh	505.000	475.000	55.500
3.4	Bản đồ địa chính	đồng/01 mảnh	505.000	475.000	55.500

c). Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được và quản lý, sử dụng phí theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

5. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

Nội dung	Mức thu
Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân

sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

6. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện các hoạt động như: đăng ký giao dịch bảo đảm, thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký, thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm và Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật (không thu phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 5, Thông tư 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính).

b) Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/hồ sơ
2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ
4	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	25.000 đồng/trường hợp
5	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 10% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

7. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật phải có đề án, báo cáo và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

b) Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu
Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:		
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm	300.000 đồng/01 đề án
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m3/ngày đêm	700.000 đồng/01 đề án
3	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm	1.650.000 đồng/01 đề án
4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm	3.300.000 đồng/01 đề án
Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		

1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	300.000 đồng/báo cáo
2	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.050.000 đồng/báo cáo
3	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.550.000 đồng/báo cáo
4	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	4.500.000 đồng/báo cáo.

* Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí
- + Đơn vị thu phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.
- + Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

8. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất, theo quy định của pháp luật phải thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thì phải nộp phí thăm định theo quy định.

b) Mức thu

- Mức thu phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là 1.000.000 đồng/hồ sơ
- * Trường hợp thăm định gia hạn áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí
- + Đơn vị thu phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.
- + Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

9. Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển theo quy định của pháp luật phải thăm định hồ sơ thì phải nộp phí thăm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

SỐ TT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	450.000 đồng/ 1 đề án, báo cáo.
2	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

3	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
4	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm:	6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí; Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

10. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

SỐ TT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	450.000 đồng/1 đề án, báo cáo
2	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo.
3	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.
4	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.
5	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	8.700.000 đồng/1 đề án, báo cáo.
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường. Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật./.

PHÒNG DỊCH COVID BẠN NÊN BIẾT

Nguyễn Vũ Sơn¹



Bảo vệ bản thân và mọi người xung quanh bằng cách tìm hiểu thông tin và thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp. Làm theo khuyến cáo của cơ quan y tế địa phương.

Để ngăn chặn COVID-19 lây lan, hãy:

- Thường xuyên rửa tay. Dùng xà phòng và nước hoặc dung dịch rửa tay chứa cồn.
- Giữ khoảng cách an toàn với những người đang ho hoặc hắt hơi.
- Khi không thể giữ khoảng cách, hãy đeo khẩu trang.
- Không chạm vào mắt, mũi hoặc miệng.
- Khi ho hoặc hắt hơi, hãy dùng khăn giấy hoặc gập khuỷu tay lại để che mũi và miệng.
- Hãy ở nhà khi bạn cảm thấy không khỏe.
- Hãy đi khám nếu bạn bị sốt, ho và khó thở.

Nhớ gọi điện trước để nhà cung cấp dịch vụ y tế có thể nhanh chóng hướng dẫn bạn tìm đến cơ sở y tế phù hợp. Việc này không chỉ nhằm bảo vệ bạn mà còn ngăn ngừa sự lây lan của vi-rút và các bệnh truyền nhiễm khác.

Khẩu trang

Khẩu trang giúp ngăn chặn sự lây lan của vi-rút, không cho vi-rút truyền từ người đeo khẩu trang sang người khác. Tuy nhiên, chỉ đeo khẩu trang thôi thì không đủ để bảo vệ bạn khỏi COVID-19. Bạn phải kết hợp đeo khẩu trang với việc giữ khoảng cách và rửa tay sạch. Hãy làm theo khuyến cáo của cơ quan y tế địa phương.

¹ - Đơn vị Văn phòng Sở